

Hydroxy compounds

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 alcohol	醇	chún
+ electrophilic addition	亲电加成	qīn diàn jiā chéng
 alkene	烯烃	xī tīng
 diol	二醇	èr chún
 halogenoalkane	卤代烷	lǔ dài wán
↓ reduction	还原	huán yuán
 aldehyde	醛	quán
 ketone	酮	tóng
 carboxylic acid	羧酸	suō suān
 hydrolysis	水解	shuǐ jiě
 ester	酯	zhǐ
↑ oxidation	氧化	yǎng huà
 dehydration	脱水	tuō shuǐ
⊙ primary	伯	bó
⊖ secondary	仲	zhòng
○ tertiary	叔	shū
 distillation	蒸馏	zhēng liú
 reflux	回流	huí liú
 tri-iodomethane	三碘甲烷	sān diǎn jiǎ wán
 acidity	酸性	suān xìng